

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
Quý 2 năm 2024

---

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2024

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>753.439.239.299</b>	<b>702.613.904.476</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>30.941.851.020</b>	<b>41.606.478.268</b>
1 Tiền	111	V.1.	26.041.851.020	40.806.478.268
2 Các khoản tương đương tiền	112		4.900.000.000	800.000.000
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>587.591.875.681</b>	<b>536.025.010.789</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VIII.2.1	461.486.682.561	421.860.698.152
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VIII.2.2	100.801.073.762	77.118.871.064
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.	26.531.856.772	38.273.178.987
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.227.737.414)	(1.227.737.414)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>132.413.938.223</b>	<b>124.393.736.467</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	132.413.938.223	124.393.736.467
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.491.574.375</b>	<b>588.678.952</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		112.265.427	83.178.543
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.379.308.948	505.500.409
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>143.241.442.379</b>	<b>137.312.839.278</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.829.397.040</b>	<b>1.829.397.040</b>
6 Phải thu dài hạn khác	216	VIII.2.3	1.829.397.040	1.829.397.040
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.506.863.462</b>	<b>9.068.486.868</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.	8.506.863.462	9.068.486.868
- Nguyên giá	222		35.238.071.068	35.238.071.068
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.731.207.606)	(26.169.584.200)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	-	-
- Nguyên giá	228		1.020.285.000	1.020.285.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.020.285.000)	(1.020.285.000)
<b>V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.8.</b>	<b>126.265.940.000</b>	<b>126.265.940.000</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		108.500.000.000	108.500.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17.765.940.000	17.765.940.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.000.000	22.000.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(22.000.000)	(22.000.000)
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.639.241.877</b>	<b>149.015.370</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	6.639.241.877	149.015.370
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>896.680.681.678</b>	<b>839.926.743.754</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2024

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
<b>C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>716.770.708.368</b>	<b>681.887.113.214</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>715.836.256.368</b>	<b>680.952.661.214</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	VIII.2.4	230.404.065.912	196.660.270.429
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VIII.2.5	46.411.958.456	39.949.871.571
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.	726.669.475	579.865.573
4 Phải trả người lao động	314		1.565.584.922	1.687.952.205
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12.	72.376.966.950	63.916.716.175
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		6.627.791.820	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.	46.057.727.818	78.971.456.689
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	311.346.031.409	298.518.278.779
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		319.459.606	668.249.793
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>934.452.000</b>	<b>934.452.000</b>
7 Phải trả dài hạn khác	337	VIII.2.6	934.452.000	934.452.000
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>179.909.973.310</b>	<b>158.039.630.540</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14.</b>	<b>179.863.179.073</b>	<b>157.992.836.303</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		18.691.061.355	18.691.061.355
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.872.117.718	9.001.774.948
LNST chưa phân phối lũy kế cuối năm trước	421a		29.766.017.391	6.962.232.203
Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		1.106.100.327	2.039.542.745
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		300.000.000	300.000.000
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>46.794.237</b>	<b>46.794.237</b>
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		46.794.237	46.794.237
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>896.680.681.678</b>	<b>839.926.743.754</b>

Hà Nội, Ngày 22 tháng 07 năm 2024

Người lập

Đoàn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Bùi Xuân Bình

Tổng giám đốc



Đương Đình Sơn

Mẫu số B 02 - DN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã Thuyết		Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
	số	minh		
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	138.291.131.325	102.084.708.759
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.2	138.291.131.325	102.084.708.759
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	134.020.647.112	94.285.927.451
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.270.484.213	7.798.781.308
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.731.092.412	3.100.196.768
7 Chi phí tài chính	22	VI.20.	1.194.484.947	4.028.153.584
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		776.904.771	4.028.153.584
8 Chi phí bán hàng	24	VIII.2.7	2.772.082.830	2.197.002.240
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.8	3.856.809.318	3.358.850.028
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		178.199.530	1.314.972.224
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.9	(54.787)	1.564
12 Chi phí khác	32	VIII.2.10	45.834.405	66.790.330
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(45.889.192)	(66.788.766)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		132.310.338	1.248.183.458
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		132.310.338	1.248.183.458

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Đoàn Thị Thanh Huyền

Bùi Xuân Bính



Đương Đình Sơn

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2024		Quý 2 năm 2023	
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		174.865.307.891		16.981.830.756	
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(205.221.635.876)		(49.806.815.130)	
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.160.149.575)		(1.576.495.190)	
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(410.052.105)		(388.153.584)	
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.732.589.473		2.310.470.771	
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.480.812.488)		(368.119.664)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(39.674.752.680)</b>		<b>(32.847.282.041)</b>	
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.945.947		89.410.409	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>3.945.947</b>		<b>7.004.354.550</b>	
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		10.715.252.706		-	
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		168.380.095.111		99.632.030.199	
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(150.089.168.332)		(110.889.922.939)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>29.006.179.485</b>		<b>(11.257.892.740)</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(10.664.627.248)</b>		<b>(37.100.820.231)</b>	
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>41.606.478.268</b>		<b>40.063.938.393</b>	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1.</b>	<b>30.941.851.020</b>		<b>2.963.118.162</b>	

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Đoàn Thị Thanh Huyền

Bùi Xuân Bình



Dương Đình Sơn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2024

(tiếp theo)

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

## 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần ARMEPHACO (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-QP ngày 12/08/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/08/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Công ty chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 23/06/2010. Công ty có 19 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 số 0100109191 ngày 11/04/2024 thì vốn điều lệ của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Một trăm ba mươi tỷ đồng).

## 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại.

## 3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium); Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết:  
Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Hoạt động tư vấn kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng loại công trình: dân dụng và công nghiệp; Lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện; Thiết kế kiến trúc công trình;  
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Thu gom rác thải độc hại;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác; Trồng cây gia vị, cây dược liệu;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 2 năm 2024

(tiếp theo)

- Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự;
- Sửa chữa thiết bị khác; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (trừ răng giả);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất khác (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm khác (trừ các loại Nhà nước cấm); Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;  
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Địa chỉ: Số 118 - Vũ Xuân Thiều - Long Biên - Hà Nội

Tel: (84-4) 3875 9477

Fax: (84-4) 3875 9476

**Đơn vị trực thuộc Công ty:**

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần ARMEPHACO - Xí nghiệp Dược phẩm 150	Xí Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Q1, TP HCM
- Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	112 Trần Hưng Đạo, P. Phạm Ngũ Lão, Q. 1, TP HCM
- Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	KĐT mới Hưng Phú, P. Hưng Thạnh, Q. Cái Răng, Cần Thơ
- Văn phòng đại diện tại thành phố Đà Nẵng	48/211 Lê Đình Dương, P. Phước Ninh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

**Công ty con:**

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Hoạt động kinh doanh chính
a) Công ty TNHH MTV 120 - ARMEPHACO	Long Biên, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất thuốc
b) Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Thanh trì, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất TBYT
c) Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Armephaco cophavina	Quận 1, HCM	100%	100%	Sản xuất thuốc

**Công ty liên kết:**

Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook	Thanh trì, Hà Nội	32,3%	32,3%	Sản xuất VTYT
---	-------------------	-------	-------	---------------

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 2 năm 2024

(tiếp theo)

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp.**

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

**2. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

**3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**4. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán do Công ty phần mềm A-Z xây dựng.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 2 năm 2024

(tiếp theo)

Đối với việc thanh toán các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

Đối với số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ là EUR, JYP, GBP, SGD, AUD không có công bố tỷ giá của đồng ngoại tệ thì khi quy đổi thực hiện thông qua tỷ giá của một số đơn vị ngoại tệ chủ yếu mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng tại thời điểm 30/06/2024.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho****- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở sở hữu giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:* chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 30/06/2024, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá."

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ****3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

**Loại tài sản cố định**

Nhà cửa vật kiến trúc

**Thời gian khấu hao (năm)**

15 - 25

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 2 năm 2024

(tiếp theo)

Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 09
TSCĐ khác	05 - 08

**3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy tính.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình, thời gian khấu hao từ 5 đến 20 năm.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau và trích trước ăn ca, chi phí điện nước và chi phí khác theo quy định của hợp đồng. Giá trị lãi vay ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế. Chi phí điện, nước được ghi nhận căn cứ trên thông báo của đơn vị cung cấp dịch vụ.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 2 năm 2024

(tiếp theo)

Nguồn vốn đầu tư XDCB của Công ty được ghi nhận khi đơn vị cấp trên là Tổng cục hậu cần cấp vốn đầu tư XDCB.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán trang thiết bị ngành y, thuốc chữa bệnh, vật tư, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt, bảo hành bảo trì thiết bị y tế; cho thuê mặt bằng và dịch vụ đào tạo, ủy thác nhập khẩu và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, từ cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

có thông báo chia cổ tức chính thức, Công ty thực hiện điều chỉnh vào kết quả kinh doanh của năm nhận được thông báo.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ và các khoản chi phí tài chính khác.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên bán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 2 năm 2024  
(tiếp theo)

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, chứng từ ngân hàng.

**12.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

**12.3 Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với mặt hàng là thiết bị y tế và thuốc chữa bệnh, 10% đối với các loại vật tư, hàng hóa khác và không chịu thuế đối với dịch vụ đào tạo, vật tư y tế cho thương binh.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**12.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp**

1. Tiền	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	470.177.595	630.005.785
Tiền gửi ngân hàng	25.571.673.425	40.176.472.483
Các khoản tương đương tiền	4.900.000.000	800.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>30.941.851.020</b>	<b>41.606.478.268</b>
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.284.429.437	19.475.462.341

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2024

(tiếp theo)

Phải thu khác	16.247.427.335	18.797.716.646
<i>Công ty TNHH MTV 120 Armephaco</i>	<i>(97.090.070)</i>	<i>903.635.362</i>
<i>Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco</i>	<i>(2.550.257.265)</i>	<i>(1.931.324.872)</i>
<i>Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Armephaco cophavina</i>	<i>(3.980.444.485)</i>	<i>2.613.742.152</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>10.657.350.167</i>	<i>5.812.767.819</i>
<i>Tạm ứng</i>	<i>11.915.531.656</i>	<i>10.954.689.176</i>
<i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	<i>302.337.332</i>	<i>444.207.009</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.531.856.772</b>	<b>38.273.178.987</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	1.709.209.445	1.709.209.445
Công cụ, dụng cụ	86.417	86.417
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.901.845.538	6.887.004.122
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	123.802.796.823	115.797.436.483
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>132.413.938.223</b>	<b>124.393.736.467</b>
<b>5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
Quý 2 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

Địa chỉ: Số 118 - Vũ Xuân Thiều - Long Biên - Hà Nội  
Tel: (84-4) 3875 9477 Fax: (84-4) 3875 9476

Mẫu số B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 2 năm 2024  
(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2024	18.687.994.038	14.546.387.539	1.076.509.255	927.180.236	35.238.071.068
Số dư ngày 30/06/2024	18.687.994.038	14.546.387.539	1.076.509.255	927.180.236	35.238.071.068
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2024	10.950.650.322	13.231.161.285	1.076.509.255	911.263.338	26.169.584.200
Số dư ngày 30/06/2024	11.272.890.050	13.463.898.347	1.076.509.255	917.909.954	26.731.207.606
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	7.737.343.716	1.315.226.254	-	15.916.898	9.068.486.868
Tại ngày 30/06/2024	7.415.103.988	1.082.489.192	-	9.270.282	8.506.863.462

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 2 năm 2024  
 (tiếp theo)

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chi tiêu	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2024	913.725.000	106.560.000	1.020.285.000
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2024	913.725.000	106.560.000	1.020.285.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2024	913.725.000	106.560.000	1.020.285.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2024	913.725.000	106.560.000	1.020.285.000
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư ngày 01/01/2024	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2024	-	-	-

**8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
<b>a- Đầu tư vào công ty con</b>		<b>108.500.000.000</b>		<b>108.500.000.000</b>
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco		45.000.000.000		45.000.000.000
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco		18.500.000.000		18.500.000.000
Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Armephaco cophavina		45.000.000.000		45.000.000.000
<b>b - Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>		<b>17.765.940.000</b>		<b>17.765.940.000</b>
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	1.776.594	17.765.940.000		17.765.940.000
<b>c- Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>22.000.000</b>		<b>22.000.000</b>
Công ty CP Y dược VN (CPV)		22.000.000	-	22.000.000

**9. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí Công cụ dụng cụ, thiết bị quản lý	6.639.241.877	149.015.370
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.639.241.877</b>	<b>149.015.370</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 2 năm 2024  
(tiếp theo)

<b>10. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay ngắn hạn VND</b>		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	49.978.910.116	49.980.020.677
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	32.733.754.086	16.360.487.155
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội	5.355.000.000	30.492.757.250
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	77.288.367.207	81.685.013.697
Nguyễn Đức Hiếu	50.000.000.000	50.000.000.000
Nguyễn Phú Quân	70.000.000.000	70.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên 120 Arrmephaco	3.500.000.000	-
Nguyễn Thị Bích Hồng	6.500.000.000	
Trần Thị Thu Huyền	1.500.000.000	
Nguyễn Phi Hùng	14.490.000.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>311.346.031.409</b>	<b>298.518.278.779</b>
<b>11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	303.655	1.379.120
Thuế thu nhập cá nhân	726.365.820	578.486.453
<b>Tổng cộng</b>	<b>726.669.475</b>	<b>579.865.573</b>
<b>13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	2.684.188.628	2.676.831.964
Bảo hiểm xã hội	256.968.074	377.710.358
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	621.349.750	871.849.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.495.221.366	75.045.064.617
Cổ tức phải trả cổ đông	877.584.667	26.877.584.667
Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng	38.454.214.475	38.102.997.523
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.163.422.224	10.064.482.427
<b>Tổng cộng</b>	<b>46.057.727.818</b>	<b>78.971.456.689</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 2 năm 2024

(tiếp theo)

**14. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	130.000.000.000	6.962.232.203	136.962.232.203
Lãi trong năm trước	-	2.039.542.745	2.039.542.745
Số dư tại ngày 01/01/2024	130.000.000.000	9.001.774.948	139.001.774.948
Lãi trong năm nay	-	132.310.338	132.310.338
Số dư tại ngày 30/06/2024	130.000.000.000	9.134.085.286	139.134.085.286

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Vốn góp của Nhà nước	37.700.000.000	37.700.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	92.300.000.000	92.300.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>130.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng năm 2024 VND	6 tháng năm 2023 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp cuối năm	130.000.000.000	130.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		

**đ) Cổ phiếu**

	6 tháng năm 2024 Cổ phiếu	6 tháng năm 2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 2 năm 2024

(tiếp theo)

**e) Các quỹ của công ty**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	30/06/2023
Quỹ đầu tư phát triển	18.691.061.355		-	18.691.061.355
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.691.061.355</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18.691.061.355</b>

**Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập theo Nghị quyết đại hội cổ đông và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với Điều lệ của Công ty.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp**

<b>1</b>	<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 2 năm 2024 VND</b>	<b>Quý 2 năm 2023 VND</b>
	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	137.501.215.394	101.275.652.340
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	789.915.931	809.056.419
	<b>Tổng cộng</b>	<b>138.291.131.325</b>	<b>102.084.708.759</b>
<b>2</b>	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 2 năm 2024 VND</b>	<b>Quý 2 năm 2023 VND</b>
	Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	137.501.215.394	101.275.652.340
	Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	789.915.931	809.056.419
	<b>Tổng cộng</b>	<b>138.291.131.325</b>	<b>102.084.708.759</b>
<b>3</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 2 năm 2024 VND</b>	<b>Quý 2 năm 2023 VND</b>
	Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán, dịch vụ cung cấp	134.020.647.112	94.285.927.451
	<b>Tổng cộng</b>	<b>134.020.647.112</b>	<b>94.285.927.451</b>
<b>4</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 2 năm 2024 VND</b>	<b>Quý 2 năm 2023 VND</b>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.945.947	90.108.820
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.724.373.670	2.909.469.084
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.772.795	100.618.864
	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	Lãi bán hàng trả chậm chiết khấu thanh toán	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3.731.092.412</b>	<b>3.100.196.768</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 2 năm 2024  
(tiếp theo)

20. Chi phí tài chính	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	776.904.771	4.028.153.584
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	417.580.176	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.194.484.947</b>	<b>4.028.153.584</b>

  

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
	VND	VND
<b>Hoạt động chịu thuế TNDN 20%</b>		
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	138.297.795.280	102.275.438.007
<i>Tổng thu nhập phát sinh trong kỳ</i>	<i>142.022.168.950</i>	<i>105.184.907.091</i>
<i>Thu nhập được miễn thuế</i>	<i>3.724.373.670</i>	<i>2.909.469.084</i>
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	141.889.858.612	103.936.723.633
<i>Tổng chi phí phát sinh trong năm</i>	<i>141.889.858.612</i>	<i>103.936.723.633</i>
<i>Chi phí không hợp lệ</i>		
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-3.592.063.332	-1.661.285.626
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	0
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

  

22. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	176.153.876	75.475.264
Chi phí nhân công	9.267.958.837	4.145.455.655
Chi phí khấu hao tài sản cố định	751.196.268	365.098.051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.698.887.394	1.827.458.180
Chi phí khác bằng tiền	1.342.080.515	478.985.580
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.236.276.890</b>	<b>6.892.472.730</b>

  

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
------------------------------	--	--

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 2 năm 2024

(tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần ARMEPHACO theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp**

**24. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

	Quý 2 năm 2024 VND	Quý 2 năm 2023 VND
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bằng tiền	3.724.373.670	2.909.469.084

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2024.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

**2.1 Giao dịch với các bên liên quan**

	Quan hệ với Công ty	Quý 2 năm 2024 VND	Quý 2 năm 2023 VND
<b>Bán hàng</b>			
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con		
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	0	0
Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Armephaco cophavina	Công ty con		0
<b>Mua hàng</b>			
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết		0
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	0	120.000.000
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con		
Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Armephaco cophavina	Công ty con		
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>			
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	2.738.565.000	1.942.026.000
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	420.090.615	834.832.212
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	182.689.408	93.611.145
Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Armephaco cophavina		387.513.235	38.999.727

**2.2 Số dư với các bên liên quan**

Quan hệ với Công ty	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
------------------------	-------------------	-------------------

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 2 năm 2024  
 (tiếp theo)

**Các khoản phải thu khách hàng**

Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	1.897.910.050	1.382.000.050
Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Armephaco	Công ty con		

**Các khoản Phải thu khác**

Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	5.605.882.855	14.195.469.145
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	2.324.563.419	2.811.875.771
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	330.388.200	1.066.927.959
Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Armephaco cophavina	Công ty con	2.023.594.963	1.401.189.466

**Phải trả người bán**

Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	0	207.294.343
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	0	0
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	0	-

**2. Những thông tin khác**

**2.1 Phải thu của khách hàng**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng của Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	2.630.484.642	4.868.597.709
Phải thu khách hàng của Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	5.887.488.068	5.331.487.466
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	452.968.709.851	411.660.612.977
Phải thu khách hàng của Xí nghiệp Dược phẩm 150	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>461.486.682.561</b>	<b>421.860.698.152</b>

**2.2 Trả trước cho người bán**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trả trước cho người bán của Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	-	-
Trả trước cho người bán của Văn phòng Công ty	100.801.073.762	77.118.871.064
<b>Tổng cộng</b>	<b>100.801.073.762</b>	<b>77.118.871.064</b>

**2.3 Phải thu dài hạn khác**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Khoản ký quỹ tại		
<i>Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ TP Hà Nội</i>	1.950.000	1.950.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo</i>	1.000.000.000	1.000.000.000
<i>Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh</i>	821.947.040	821.947.040
<i>Cty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội</i>	500.000	500.000
<i>Cty CP Ánh Dương Việt Nam</i>	5.000.000	5.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.829.397.040</b>	<b>1.829.397.040</b>

**2.4 Phải trả người bán**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 2 năm 2024  
(tiếp theo)

Phải trả người bán tại Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	8.144.629.608	4.569.384.130
Phải trả người bán tại Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	3.516.867.626	2.804.537.299
Phải trả người bán tại Xí nghiệp Dược phẩm 150	-	-
Phải trả người bán tại Văn phòng Công ty	218.742.568.678	189.286.349.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>230.404.065.912</b>	<b>196.660.270.429</b>
<b>2.5 Người mua trả tiền trước</b>	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Người mua trả tiền trước tại Chi nhánh tại Cần Thơ	0	
Người mua trả tiền trước tại Văn phòng Công ty	46.411.958.456	39.949.871.571
Người mua trả tiền trước tại Xí nghiệp Dược phẩm 150	-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>46.411.958.456</b>	<b>39.949.871.571</b>
<b>2.7 Chi phí bán hàng</b>	<b>Quý 2 năm 2024</b>	<b>Quý 2 năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	1.426.330.693	843.259.327
Chi phí vật liệu, bao bì	16.296.798	12.027.546
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.000.000	18.244.901
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí bảo hành	-	4.480.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.138.830.570	991.196.959
Chi phí bằng tiền khác	187.624.769	327.793.507
Thuế, phí và lệ phí		
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.772.082.830</b>	<b>2.197.002.240</b>
<b>2.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 2 năm 2024</b>	<b>Quý 2 năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	2.138.674.378	1.975.079.671
Chi phí vật liệu quản lý	28.157.714	63.447.718
Chi phí khấu hao TSCĐ	378.121.329	341.498.605
Thuế, phí và lệ phí	614.880.453	549.157.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	537.867.170	273.119.430
Chi phí bằng tiền khác	155.569.353	151.192.073
Các khoản giảm chi phí QLDN		
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.856.809.318</b>	<b>3.358.850.028</b>
<b>2.9 Thu nhập khác</b>	<b>Quý 2 năm 2024</b>	<b>Quý 2 năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản Thu nhập khác	(54.787)	1.564
<b>Tổng cộng</b>	<b>(54.787)</b>	<b>1.564</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 2 năm 2024

(tiếp theo)

**2.10 Chi phí khác**

Các khoản chi phí khác

**Tổng cộng**

Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
VND	VND

45.834.405	66.790.330
------------	------------

<b>45.834.405</b>	<b>66.790.330</b>
-------------------	-------------------

**2.11 Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính kiểm toán tổng hợp cho năm tài chính kết thúc 31/12/2023 và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết thúc 30/06/2023 của Công ty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam.

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2024

Người lập

**Đoàn Thị Thanh Huyền**

Kế toán trưởng

**Bùi Xuân Bính**

Tổng giám đốc



**Dương Đình Sơn**